

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82623850200000001	BUI DIEP LINH	女	2009-04-05	036309003059	LE 4.12	
2	H82623850200000002	PHAM VU THAO PHUONG	女	2009-01-17	036309005087	LE 4.12	
3	H82623850200000003	VU THI HONG HUE	女	2009-07-27	036309005916	LE 4.12	
4	H82623850200000004	NGUYEN THI MAI HOA	女	2009-12-17	036309007557	LE 4.12	
5	H82623850200000005	DINH NGUYEN THAO DUONG	女	2009-10-30	036309008536	LE 4.12	
6	H82623850200000006	VU ANH THU	女	2009-05-05	036309012876	LE 4.12	
7	H82623850200000007	DO XUAN MAI	女	2009-10-13	036309013820	LE 4.12	
8	H82623850200000008	MAI ANH THU	女	2009-11-10	036309016611	LE 4.12	
9	H82623850200000009	TRAN THI ANH THU	女	2009-10-18	036309016756	LE 4.12	
10	H82623850200000010	NGUYEN HAI YEN	女	2010-08-19	036310000015	LE 4.12	
11	H82623850200000011	DO ANH THU	女	2010-10-17	036310004314	LE 4.12	
12	H82623850200000012	NGUYEN THI THU HIEN	女	2010-09-19	036310009939	LE 4.12	
13	H82623850200000013	PHAM HONG NGOC	女	2010-08-19	036310011935	LE 4.12	
14	H82623850200000014	HA THI THUAN	女	1987-08-16	037187004975	LE 4.12	
15	H82623850200000015	BUI THI THU HA	女	2009-11-22	037309004247	LE 4.12	
16	H82623850200000016	PHAM THI PHUONG NGA	女	2009-09-28	037309009143	LE 4.12	
17	H82623850200000017	BUI MINH PHUONG	女	2009-07-03	037309010331	LE 4.12	
18	H82623850200000018	LE MINH THANG	男	1997-11-28	038097021637	LE 4.12	
19	H82623850200000019	LE QUANG TOAN	男	1999-04-04	038099000454	LE 4.12	
20	H82623850200000020	PHAM THI THUY	女	1992-10-08	038192031745	LE 4.12	
21	H82623850200000021	LE THUY DUONG	女	1998-05-05	038198009405	LE 4.12	
22	H82623850200000022	NGUYEN VIET ANH	男	2002-04-28	038202004130	LE 4.12	
23	H82623850200000023	TRAN HONG ANH	女	2000-04-09	038300029486	LE 4.12	
24	H82623850200000024	VAN THI LAN LINH	女	2004-03-10	038304013248	LE 4.12	
25	H82623850200000025	NGUYEN THU HONG	女	2005-08-15	038305023472	LE 4.12	
26	H82623850200000026	VU THI MINH PHUONG	女	2008-08-31	038308011240	LE 4.12	
27	H82623850200000027	LE THI HANG	女	2009-07-16	038309007946	LE 4.12	
28	H82623850200000028	VI AN TAM	女	2009-10-25	038309012886	LE 4.12	
29	H82623850200000029	LUC THI HUONG	女	2009-02-28	038309013533	LE 4.12	
30	H82623850200000030	DANG THI HOAI	女	1993-06-12	040193014969	LE 4.12	
31	H82623850200000031	LE MANH QUAN	男	2008-07-13	040208019488	LE 4.12	
32	H82623850200000032	NGUYEN DINH KHANH VINH	男	2008-08-07	040208025235	LE 4.12	
33	H82623850200000033	HA THI MINH LY	女	2002-02-05	040302020480	LE 4.12	
34	H82623850200000034	DANG THI THU THAO	女	2004-06-27	040304010713	LE 4.12	
35	H82623850200000035	NGUYEN HOANG LAM UYEN	女	2004-10-23	040304022824	LE 4.12	
36	H82623850200000036	LUONG THI TAM	女	2005-12-20	040305020041	LE 4.12	
37	H82623850200000037	LE HA VY	女	2009-09-23	040309020317	LE 4.12	
38	H82623850200000038	NGUYEN TRAN NGUYET MINH	女	2007-09-16	042307010099	LE 4.12	
39	H82623850200000039	PHAN TRAN THAO NGUYEN	女	2001-09-12	066301009390	LE 4.12	
40	H82623850200000040	BUI MINH NGUYET	女	2009-11-25	066309007575	LE 4.12	
41	H826238502000000332	NGUYEN THI UYEN	女	1987-01-22	001187017135	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82623850200000041	TRAN THI THUY	女	2001-09-02	031301002914	LE 4.14	
2	H82623850200000042	TU THI KIM TUYEN	女	2002-05-18	031302001730	LE 4.14	
3	H82623850200000043	BUI HA ANH	女	2005-10-16	031305012626	LE 4.14	
4	H82623850200000044	NGUYEN THI HUONG DIU	女	2006-12-13	031306014017	LE 4.14	
5	H82623850200000045	LE THI NGOC HUYEN	女	2007-10-14	031307003413	LE 4.14	
6	H82623850200000046	NGUYEN THI QUYNH CHI	女	2007-10-11	031307004376	LE 4.14	
7	H82623850200000047	NGUYEN QUYNH ANH	女	2007-11-12	031307014233	LE 4.14	
8	H82623850200000048	PHAM THI BACH DUONG	女	2009-04-08	031309002521	LE 4.14	
9	H82623850200000049	PHAM NGOC HUYEN	女	2009-09-08	031309003340	LE 4.14	
10	H82623850200000050	PHAM THI KHANH VY	女	2009-12-04	031309004731	LE 4.14	
11	H82623850200000051	VU BAO QUYEN	女	2009-08-01	031309017105	LE 4.14	
12	H82623850200000052	TRAN HA LINH	女	2009-02-07	031309017518	LE 4.14	
13	H82623850200000053	VU BAO NGOC	女	2010-07-28	031310006436	LE 4.14	
14	H82623850200000054	VU HA PHUONG LINH	女	2012-11-12	031312012220	LE 4.14	
15	H82623850200000055	DAO THI HUYEN	女	1995-12-13	033195008309	LE 4.14	
16	H82623850200000056	NGUYEN THANH DAT	男	2006-07-28	033206007112	LE 4.14	
17	H82623850200000057	NGUYEN THI MAI	女	2005-01-14	033305006642	LE 4.14	
18	H82623850200000058	VU THI QUYNH	女	2006-12-26	033306010435	LE 4.14	
19	H82623850200000059	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-03-16	033309011719	LE 4.14	
20	H82623850200000060	TRAN VAN TUE	男	1995-07-29	034095011582	LE 4.14	
21	H82623850200000061	BUI NGOC AN	男	1998-12-09	034098002890	LE 4.14	
22	H82623850200000062	VU THI NAM	女	1997-09-28	034197010911	LE 4.14	
23	H82623850200000063	MAI THI QUYNH	女	1998-04-30	034198000528	LE 4.14	
24	H82623850200000064	NGUYEN XUAN HAI	男	2004-08-27	034204005806	LE 4.14	
25	H82623850200000065	NGUYEN NGOC THAI	男	2006-06-26	034206009489	LE 4.14	
26	H82623850200000066	VU TUAN DUY	男	2009-02-19	034209011416	LE 4.14	
27	H82623850200000067	VU THI THANH HIEN	女	2000-10-09	034300012943	LE 4.14	
28	H82623850200000068	BUI THI NHUNG	女	2002-05-12	034302001895	LE 4.14	
29	H82623850200000069	LE THI HOAI NGOC	女	2002-01-24	034302004166	LE 4.14	
30	H82623850200000070	NGUYEN THI THOM	女	2002-02-16	034302009510	LE 4.14	
31	H82623850200000071	DANG THI ANH TUYET	女	2004-03-13	034304001519	LE 4.14	
32	H82623850200000072	NGUYEN THI HONG MINH	女	2004-02-08	034304006578	LE 4.14	
33	H82623850200000073	LE THI MINH ANH	女	2004-09-27	034304009903	LE 4.14	
34	H82623850200000074	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2005-06-14	034305009587	LE 4.14	
35	H82623850200000075	DO MINH NGOC	女	2006-12-09	034306001388	LE 4.14	
36	H82623850200000076	PHAM THUY TRANG	女	2006-07-24	034306016059	LE 4.14	
37	H82623850200000077	LUONG THI THU HUYEN	女	2007-08-24	034307012167	LE 4.14	
38	H82623850200000078	TRUONG HA HAI ANH	女	2009-07-10	034309000117	LE 4.14	
39	H82623850200000079	TRAN HONG NGOC	女	2009-04-22	034309000322	LE 4.14	
40	H82623850200000080	NGUYEN NGOC MINH ANH	女	2009-09-17	034309002638	LE 4.14	
41	H82623850200000333	DANG PHUONG DONG	男	2000-12-30	034200010143	LE 4.14	

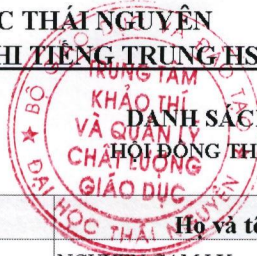
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82623850200000081	NGUYEN HA TRANG	女	2009-05-09	027309003390	LE 4.15	
2	H82623850200000082	NGUYEN THI MY HAO	女	2009-07-21	027309003685	LE 4.15	
3	H82623850200000083	NGUYEN THI LINH CHI	女	2009-04-04	027309004905	LE 4.15	
4	H82623850200000084	NGUYEN QUYNH NGÀ	女	2009-12-25	027309005297	LE 4.15	
5	H82623850200000085	NGUYEN VAN TU	男	1999-10-14	030099003956	LE 4.15	
6	H82623850200000086	LUU THI MINH	女	1993-01-15	030193019643	LE 4.15	
7	H82623850200000087	LE PHUONG THAO	女	1999-08-14	030199008023	LE 4.15	
8	H82623850200000088	NGUYEN HOAI NAM	男	2004-05-21	030204000029	LE 4.15	
9	H82623850200000089	NGUYEN DUC DUONG	男	2004-02-04	030204008236	LE 4.15	
10	H82623850200000090	BUI THI HOA	女	2001-05-08	030301007582	LE 4.15	
11	H82623850200000091	BUI NGOC DIEP	女	2009-10-12	030309000374	LE 4.15	
12	H82623850200000092	PHAM HOANG BAO NHI	女	2009-10-04	030309010202	LE 4.15	
13	H82623850200000093	NGUYEN TUE ANH	女	2009-09-16	030309013905	LE 4.15	
14	H82623850200000094	LUONG BAO NGOC	女	2009-03-10	030309016739	LE 4.15	
15	H82623850200000095	NGUYEN VAN DUNG	男	1999-07-30	031099002023	LE 4.15	
16	H82623850200000096	NGUYEN THI DIEU LINH	女	1999-11-23	031199002225	LE 4.15	
17	H82623850200000097	LE MINH SON	男	2005-03-20	031205003410	LE 4.15	
18	H82623850200000098	NGUYEN MINH KHOI	男	2008-12-17	031208000442	LE 4.15	
19	H82623850200000099	BUI NGOC TUAN MINH	男	2009-01-28	031209004844	LE 4.15	
20	H82623850200000100	VU DUY ANH	男	2009-08-30	031209006991	LE 4.15	
21	H82623850200000101	NGUYEN NGOC ANH	女	2000-08-30	031300002011	LE 4.15	
22	H82623850200000102	PHAM THI NGOC AN	女	2001-01-06	031301001482	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82623850200000103	NGUYEN CAM LY	女	2002-12-21	026302006458	LE 4.16	
2	H82623850200000104	DAO THI THU HIEN	女	2003-06-07	026303001600	LE 4.16	
3	H82623850200000105	BUI KHANH LINH	女	2003-12-29	026303004967	LE 4.16	
4	H82623850200000106	NGUYEN HUONG DIU	女	2004-05-02	026304002137	LE 4.16	
5	H82623850200000107	NGUYEN NGOC DIEM HANG	女	2005-10-24	026305000253	LE 4.16	
6	H82623850200000108	CHU NGOC LAN	女	2006-08-12	026306000598	LE 4.16	
7	H82623850200000109	DINH THI NHUNG	女	2006-10-21	026306004825	LE 4.16	
8	H82623850200000110	TRAN THI THUY NHUNG	女	2009-06-07	026309003978	LE 4.16	
9	H82623850200000111	TA NGUYEN BAO CHAU	女	2009-02-08	026309010207	LE 4.16	
10	H82623850200000112	LE VIET HUNG	男	1983-04-19	027083001212	LE 4.16	
11	H82623850200000113	DINH DUC SAC	男	1997-11-13	027097000490	LE 4.16	
12	H82623850200000114	NGUYEN THI HONG CHUYEN	女	1989-09-30	027189004821	LE 4.16	
13	H82623850200000115	NGUYEN THU HA	女	1997-01-20	027197009988	LE 4.16	
14	H82623850200000116	HOANG NGAN HA	女	1998-02-02	027198001245	LE 4.16	
15	H82623850200000117	NGUYEN BA QUAN	男	2006-03-30	027206003445	LE 4.16	
16	H82623850200000118	DUONG MINH QUANG	男	2008-05-28	027208008097	LE 4.16	
17	H82623850200000119	PHAM THI LUONG	女	2001-07-14	027301007336	LE 4.16	
18	H82623850200000120	TRAN THI NGOC LAN	女	2004-08-25	027304004652	LE 4.16	
19	H82623850200000121	PHAN THI NGOC	女	2004-07-12	027304005834	LE 4.16	
20	H82623850200000122	NGUYEN THUY LINH	女	2005-12-17	027305000514	LE 4.16	
21	H82623850200000123	NGUYEN HAI YEN	女	2009-12-22	027309001266	LE 4.16	
22	H82623850200000124	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2009-08-29	027309003080	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐANH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82623850200000125	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2000-02-20	024300001352	LE 5.17	
2	H82623850200000126	NGUYEN THI THAO NGUYEN	女	2001-12-19	024301003552	LE 5.17	
3	H82623850200000127	HAU THI PHUONG TRA	女	2003-08-25	024303013808	LE 5.17	
4	H82623850200000128	NGUYEN NGOC KHANH HUYEN	女	2004-09-30	024304000843	LE 5.17	
5	H82623850200000129	NGUYEN THI NHUNG	女	2004-04-08	024304002698	LE 5.17	
6	H82623850200000130	LE THI THUY QUYNH	女	2004-01-18	024304008231	LE 5.17	
7	H82623850200000131	NGUYEN NGOC DIEP	女	2005-08-05	024305006875	LE 5.17	
8	H82623850200000132	NGUYEN DANG HONG NGOC	女	2005-09-01	024305011860	LE 5.17	
9	H82623850200000133	BUI THI DIEU LINH	女	2006-10-12	024306006286	LE 5.17	
10	H82623850200000134	LE HOANG KHANH CHI	女	2007-04-29	024307004309	LE 5.17	
11	H82623850200000135	NGO TRA MY	女	2008-10-13	024308010291	LE 5.17	
12	H82623850200000136	LA THI ANH THO	女	2009-06-19	024309002026	LE 5.17	
13	H82623850200000137	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2009-01-13	024309004211	LE 5.17	
14	H82623850200000138	CAO HA LINH	女	2009-02-08	024309004758	LE 5.17	
15	H82623850200000139	VU NHU TRANG	女	2009-11-11	024309005308	LE 5.17	
16	H82623850200000140	THAN THI PHUONG ANH	女	2009-01-13	024309006551	LE 5.17	
17	H82623850200000141	VINGOC ANH	女	2009-11-27	024309009061	LE 5.17	
18	H82623850200000142	NGUYEN AI PHI	女	2009-09-21	024309011201	LE 5.17	
19	H82623850200000143	TRAN PHUONG VY	女	2009-07-08	024309011457	LE 5.17	
20	H82623850200000144	HOANG THI QUYNH ANH	女	2009-10-02	024309012551	LE 5.17	
21	H82623850200000145	PHAM LAM HOANG ANH	女	2009-12-12	024309013727	LE 5.17	
22	H82623850200000146	NGO THI MINH HUYEN	女	2010-08-15	024310005352	LE 5.17	
23	H82623850200000147	NGUYEN DONG BAO NGOC	女	2010-07-22	024310007749	LE 5.17	
24	H82623850200000148	HOANG THU GIANG	女	2010-12-23	024310008430	LE 5.17	
25	H82623850200000149	LY BAO NGOC	女	2010-08-21	024310012951	LE 5.17	
26	H82623850200000150	HA THI HUYEN MY	女	1993-06-20	025193007005	LE 5.17	
27	H82623850200000151	DINH KHANH NGOC	女	2000-05-30	025300005534	LE 5.17	
28	H82623850200000152	DO THI NGOC SANG	女	2003-05-03	025303000942	LE 5.17	
29	H82623850200000153	PHAN THI THANH HUYEN	女	2004-03-17	025304011511	LE 5.17	
30	H82623850200000154	NGUYEN NGOC KHANH	女	2006-08-28	025306006529	LE 5.17	
31	H82623850200000155	DOAN PHAM KHANH LINH	女	2009-04-01	025309004028	LE 5.17	
32	H82623850200000156	CAO THI PHUONG LINH	女	2009-07-21	025309014634	LE 5.17	
33	H82623850200000157	NGUYEN MINH NGOC	女	2010-03-22	025310003185	LE 5.17	
34	H82623850200000158	HOANG THI NGAN THUONG	女	2010-06-01	025310008704	LE 5.17	
35	H82623850200000159	TRAN NGOC DIEP	女	2010-12-05	025310008988	LE 5.17	
36	H82623850200000160	TRUONG HA PHUONG	女	2010-01-16	025310014805	LE 5.17	
37	H82623850200000161	NGUYEN THI OANH	女	1994-04-28	026194009916	LE 5.17	
38	H82623850200000162	LUU QUANG HUNG	男	2006-01-01	026206002341	LE 5.17	
39	H82623850200000163	NGUYEN THANH THANG	男	2008-05-16	026208008307	LE 5.17	
40	H82623850200000164	NGUYEN HONG NGOC	女	2001-09-06	026301005557	LE 5.17	
41	H82623850200000165	NGUYEN HAO LINH	女	2009-08-15	024309000548	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82623850200000166	BUI VIET TRUNG	男	2005-08-13	022205001083	LE 5.18	
2	H82623850200000167	LAI HOANG HIEU	男	2007-01-29	022207000443	LE 5.18	
3	H82623850200000168	NGO AN HIEU	男	2007-11-12	022207014335	LE 5.18	
4	H82623850200000169	TRAN THE LAM	男	2008-12-22	022208000106	LE 5.18	
5	H82623850200000170	PHAM NGUYEN KHANG	男	2009-08-06	022209009333	LE 5.18	
6	H82623850200000171	NGUYEN DUY ANH	男	2010-04-22	022210013248	LE 5.18	
7	H82623850200000172	NGO THI HUYEN TRANG	女	2000-07-09	022300000166	LE 5.18	
8	H82623850200000173	NGUYEN THUY LINH	女	2000-04-29	022300004511	LE 5.18	
9	H82623850200000174	VU THI MAI HUONG	女	2000-11-06	022300011271	LE 5.18	
10	H82623850200000175	VU THI TO UYEN	女	2001-05-22	022301006763	LE 5.18	
11	H82623850200000176	DO THI TUYET HUONG	女	2003-10-11	022303005657	LE 5.18	
12	H82623850200000177	VU THU AN	女	2006-11-11	022304006383	LE 5.18	
13	H82623850200000178	DAM THI TUOI	女	2005-04-15	022305005942	LE 5.18	
14	H82623850200000179	PHAM KHANH LINH	女	2006-08-07	022306004779	LE 5.18	
15	H82623850200000180	LA THI VUI	女	2006-09-06	022306010346	LE 5.18	
16	H82623850200000181	VU MAI ANH	女	2006-09-30	022306011629	LE 5.18	
17	H82623850200000182	TRAN THI PHUONG	女	2007-02-14	022307000515	LE 5.18	
18	H82623850200000183	LE THANH THANH	女	2007-03-24	022307002325	LE 5.18	
19	H82623850200000184	NGUYEN ANH NGUYET	女	2007-12-16	022307004871	LE 5.18	
20	H82623850200000185	PHAM THAO LY	女	2007-10-29	022307007593	LE 5.18	
21	H82623850200000186	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-01-09	022308006787	LE 5.18	
22	H82623850200000187	BUI NGOC LINH	女	2008-01-28	022308010611	LE 5.18	
23	H82623850200000188	HOANG TO QUYEN	女	2008-01-28	022308011552	LE 5.18	
24	H82623850200000189	NGUYEN HOANG ANH	女	2009-04-23	022309000909	LE 5.18	
25	H82623850200000190	TRAN PHUONG NHI	女	2009-05-05	022309001623	LE 5.18	
26	H82623850200000191	TRAN KIM OANH	女	2009-07-05	022309005398	LE 5.18	
27	H82623850200000192	LE KIM ANH	女	2010-11-21	022310001019	LE 5.18	
28	H82623850200000193	PHAM HUONG GIANG	女	2010-02-02	022310002813	LE 5.18	
29	H82623850200000194	PHAM BAO NHI	女	2011-02-20	022311000245	LE 5.18	
30	H82623850200000195	NGO VAN DUC	男	1996-08-02	024096014287	LE 5.18	
31	H82623850200000196	NGUYEN THI MEN	女	1990-09-20	024190000637	LE 5.18	
32	H82623850200000197	THAN THI DUNG	女	1997-01-08	024197009873	LE 5.18	
33	H82623850200000198	TRAN THI THU HIEN	女	1999-07-11	024199006174	LE 5.18	
34	H82623850200000199	VU THI CACH CACH	女	1999-12-30	024199011561	LE 5.18	
35	H82623850200000200	NGUYEN VAN HOA	男	2003-06-26	024203015672	LE 5.18	
36	H82623850200000201	TRIEU VU HUNG	男	2004-07-14	024204000318	LE 5.18	
37	H82623850200000202	NGO DUC MANH	男	2008-10-13	024208003335	LE 5.18	
38	H82623850200000203	GIAP NGOC THANH	男	2008-08-20	024208011536	LE 5.18	
39	H82623850200000204	VI DUC KIEN	男	2009-02-09	024209004827	LE 5.18	
40	H82623850200000205	PHAM DUC ANH	男	2010-08-29	024210000287	LE 5.18	
41	H82623850200000206	DO GIANG TRUONG	男	2001-06-28	001201019068	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82623850200000207	NGUYEN PHUONG NGAN	女	2006-06-22	019306006296	LE 5.19	
2	H82623850200000208	LE THI HONG NGOC	女	2009-02-19	019309005211	LE 5.19	
3	H82623850200000209	HOANG THANH TUNG	男	2001-09-14	020201000918	LE 5.19	
4	H82623850200000210	HOANG VAN DUYEN	男	2003-03-10	020203000805	LE 5.19	
5	H82623850200000211	BUI THI THUY LINH	女	2000-09-28	020300000620	LE 5.19	
6	H82623850200000212	LIEU ANH THO	女	2001-10-02	020301007500	LE 5.19	
7	H82623850200000213	PHUNG THI HIEN	女	2002-09-01	020302000774	LE 5.19	
8	H82623850200000214	DANG PHUONG MAI	女	2002-11-20	020302007598	LE 5.19	
9	H82623850200000215	DANG THI THANH XUAN	女	2003-11-19	020303000609	LE 5.19	
10	H82623850200000216	NGUYEN YEN NGOC	女	2007-03-17	020307000204	LE 5.19	
11	H82623850200000217	NGUYEN NGOC DUC	男	1997-08-20	022097002391	LE 5.19	
12	H82623850200000218	NGUYEN DUC ANH	男	1999-11-12	022099001597	LE 5.19	
13	H82623850200000219	TA THI NHUNG	女	1989-12-08	022189003403	LE 5.19	
14	H82623850200000220	DO THI NHUNG	女	1990-10-15	022190010502	LE 5.19	
15	H82623850200000221	LAI THI MY	女	1992-08-08	022192004980	LE 5.19	
16	H82623850200000222	DUONG THI THU	女	1994-03-29	022194008898	LE 5.19	
17	H82623850200000223	TRIEU THI MUI	女	1998-11-26	022198010688	LE 5.19	
18	H82623850200000224	GIAN THI THANH PHUONG	女	1999-07-13	022199002995	LE 5.19	
19	H82623850200000225	VU NGOC LINH	女	1999-06-16	022199003087	LE 5.19	
20	H82623850200000226	NGUYEN QUANG HUY	男	2002-09-14	022202001573	LE 5.19	
21	H82623850200000227	TRAN TRUNG HIEU	男	2002-04-28	022202006687	LE 5.19	
22	H82623850200000228	LE THI PHUONG THAO	女	2007-10-10	037307004004	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82623850200000229	BE BACH DUONG	女	2005-03-17	004305006664	LE 5.20	
2	H82623850200000230	NONG THI HONG HANH	女	2007-04-07	004307000333	LE 5.20	
3	H82623850200000231	HOANG THI PHAN	女	1996-11-11	006196004639	LE 5.20	
4	H82623850200000232	PHAM LY TRA MY	女	2009-01-09	010309008539	LE 5.20	
5	H82623850200000233	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2003-09-30	011303000037	LE 5.20	
6	H82623850200000234	LU THI PHUONG	女	2007-12-12	012307004949	LE 5.20	
7	H82623850200000235	TRAN THI HUONG	女	1991-01-18	015191005521	LE 5.20	
8	H82623850200000236	NONG NGOC LINH	女	2004-12-17	015304000943	LE 5.20	
9	H82623850200000237	VU THI THANH DUNG	女	2007-07-29	015307000646	LE 5.20	
10	H82623850200000238	BUI THI HOAN	女	2009-12-03	015309003043	LE 5.20	
11	H82623850200000239	NGUYEN THIEN DUONG	男	2000-10-08	017200003315	LE 5.20	
12	H82623850200000240	HOANG VAN PHONG	男	1996-02-16	019096010596	LE 5.20	
13	H82623850200000241	DUONG QUYNH HUNG	女	1987-02-04	019187003734	LE 5.20	
14	H82623850200000242	LUU THI KIM	女	1999-09-03	019199006011	LE 5.20	
15	H82623850200000243	NGUYEN VAN QUY	男	2003-11-19	019203000985	LE 5.20	
16	H82623850200000244	NGUYEN HAI DUONG	男	2004-10-15	019204005066	LE 5.20	
17	H82623850200000245	LE TRUNG HIEU	男	2005-07-30	019205002895	LE 5.20	
18	H82623850200000246	DUONG BAO KHANH	男	2005-08-07	019205010033	LE 5.20	
19	H82623850200000247	PHAM QUOC CHUNG	男	2007-03-15	019207004373	LE 5.20	
20	H82623850200000248	NGUYEN THUY KIEU NGA	女	2005-12-02	019305003164	LE 5.20	
21	H82623850200000249	LU KHANH LINH	女	2005-04-21	019305004658	LE 5.20	
22	H82623850200000250	NGUYEN THI HIEN	女	1996-09-05	030196000496	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82623850200000251	DO HOAN NAM	nam	1996-09-28	001096002370	LE 5.21	
2	H82623850200000252	NGUYEN DAC VUONG	nam	1998-06-26	001098008382	LE 5.21	
3	H82623850200000253	NGUYEN THI HANH	nữ	1990-02-25	001190048559	LE 5.21	
4	H82623850200000254	DAO HAI NINH	nữ	1996-02-12	001196008983	LE 5.21	
5	H82623850200000255	NGUYEN THI KHANH LINH	nữ	1999-11-01	001199006991	LE 5.21	
6	H82623850200000256	NGUYEN NHAT ANH	nữ	1999-08-23	001199014400	LE 5.21	
7	H82623850200000257	NGUYEN VAN QUAN	nam	2001-07-01	001201008231	LE 5.21	
8	H82623850200000258	NGUYEN CAO KY	nam	2002-12-17	001202020457	LE 5.21	
9	H82623850200000259	BUI CONG DANH	nam	2003-09-13	001203005637	LE 5.21	
10	H82623850200000260	BUI HUU HA	nam	2004-09-19	001204020256	LE 5.21	
11	H82623850200000261	NGUYEN TUAN VINH	nam	2004-11-06	001204050767	LE 5.21	
12	H82623850200000262	NGUYEN NGOC LINH	nam	2005-04-21	001205007747	LE 5.21	
13	H82623850200000263	VU HOANG HIEP	nam	2006-03-12	001206000360	LE 5.21	
14	H82623850200000264	NGUYEN TIEN DUNG	nam	2006-07-10	001206037278	LE 5.21	
15	H82623850200000265	LE MINH TRI	nam	2007-12-25	001207023361	LE 5.21	
16	H82623850200000266	NGUYEN VU PHONG	nam	2008-12-17	001208053249	LE 5.21	
17	H82623850200000267	LE THI LAN	nữ	2000-10-26	001300005010	LE 5.21	
18	H82623850200000268	NGUYEN THI TRA MY	nữ	2001-01-28	001301013027	LE 5.21	
19	H82623850200000269	PHAN HUONG GIANG	nữ	2001-11-18	001301027621	LE 5.21	
20	H82623850200000270	NGUYEN THI HUONG	nữ	2001-05-15	001301032383	LE 5.21	
21	H82623850200000271	LE THI LINH CHI	nữ	2002-11-05	001302025190	LE 5.21	
22	H82623850200000272	LE NGOC HA	nữ	2002-04-07	001302027316	LE 5.21	
23	H82623850200000273	HOANG THANH XUAN	nữ	2004-02-19	001304000240	LE 5.21	
24	H82623850200000274	LE HIEN TRANG	nữ	2004-08-17	001304032172	LE 5.21	
25	H82623850200000275	DUONG THU HUONG	nữ	2004-11-29	001304037970	LE 5.21	
26	H82623850200000276	HA THI HOA	nữ	2006-04-23	001306056680	LE 5.21	
27	H82623850200000277	DANG CHAU ANH	nữ	2007-08-02	001307004285	LE 5.21	
28	H82623850200000278	PHAM NGOC DIEP	nữ	2007-02-10	001307030982	LE 5.21	
29	H82623850200000279	NGUYEN QUYNH ANH	nữ	2008-03-10	001308031999	LE 5.21	
30	H82623850200000280	NGUYEN LAM ANH	nữ	2009-05-25	001309013533	LE 5.21	
31	H82623850200000281	LE NGUYEN THIEN THAO	nữ	2009-03-23	001309016127	LE 5.21	
32	H82623850200000282	NGUYEN HA MY	nữ	2009-10-20	001309018637	LE 5.21	
33	H82623850200000283	NGUYEN HUONG LY	nữ	2009-12-14	001309019347	LE 5.21	
34	H82623850200000284	DAO NGOC DIEP	nữ	2009-07-23	001309033281	LE 5.21	
35	H82623850200000285	LE KHANH LINH	nữ	2009-11-12	001309045227	LE 5.21	
36	H82623850200000286	TRAN NGOC KHANH LINH	nữ	2009-07-26	001309045863	LE 5.21	
37	H82623850200000287	NGUYEN HA BAO CHAU	nữ	2009-10-14	001309052555	LE 5.21	
38	H82623850200000288	NGUYEN NGOC KHANH LINH	nữ	2010-12-18	001310017657	LE 5.21	
39	H82623850200000289	VU HUONG GIANG	nữ	2006-03-22	002306001754	LE 5.21	
40	H82623850200000290	DANG MUI DAT	nữ	1998-09-29	004198006599	LE 5.21	
41	H82623850200000291	DAO THUY MUA	nữ	2002-02-21	001302017926	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82623850200000292	LE HONG HANH	女	2009-03-18	034309003701	IE 4.13	
2	H82623850200000293	DO TRUC QUYNH	女	2009-10-27	034309006970	IE 4.13	
3	H82623850200000294	LE THI MINH PHUONG	女	2009-09-08	034309014358	IE 4.13	
4	H82623850200000295	NGUYEN THAO CHI	女	2009-08-17	034309014966	IE 4.13	
5	H82623850200000296	MAU PHUONG ANH	女	2009-02-24	034309015597	IE 4.13	
6	H82623850200000297	DAO HA ANH	女	2009-09-04	034309015760	IE 4.13	
7	H82623850200000298	NGUYEN THU TRANG	女	2009-09-16	034309016488	IE 4.13	
8	H82623850200000299	PHAM PHAN NGAN KHANH	女	2012-02-27	034312002677	IE 4.13	
9	H82623850200000300	VU TUE LAM	女	2013-08-17	034313001392	IE 4.13	
10	H82623850200000301	PHAM NGOC HA	女	2013-01-27	034313004220	IE 4.13	
11	H82623850200000302	TRAN THI THUAN	女	1991-10-01	035191003162	IE 4.13	
12	H82623850200000303	NGUYEN THI HUYEN	女	1998-12-09	035198000669	IE 4.13	
13	H82623850200000304	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2004-02-03	035304004765	IE 4.13	
14	H82623850200000305	TRAN THI HAI YEN	女	2007-08-12	035307007195	IE 4.13	
15	H82623850200000306	NGO THUY LINH	女	2009-03-05	035309006535	IE 4.13	
16	H82623850200000307	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2009-12-20	035309008425	IE 4.13	
17	H82623850200000308	VU VAN HUY	男	1991-07-13	036091007379	IE 4.13	
18	H82623850200000309	TRAN VAN HIEU	男	1991-06-02	036091007418	IE 4.13	
19	H82623850200000310	TRAN THANH NHAN	男	1993-07-09	036093003076	IE 4.13	
20	H82623850200000311	VU XUAN QUY	男	1996-07-06	036096014957	IE 4.13	
21	H82623850200000312	TRAN TUAN HOA	男	1997-05-05	036097015761	IE 4.13	
22	H82623850200000313	VU THI PHUONG MAI	女	2010-01-12	03610013225	IE 4.13	
23	H82623850200000314	NGUYEN THI THEU	女	1983-09-10	036183023387	IE 4.13	
24	H82623850200000315	LE THI NGOC ANH	女	1993-07-09	036193011709	IE 4.13	
25	H82623850200000316	PHAM MINH HIEN	男	2000-06-10	036200009575	IE 4.13	
26	H82623850200000317	PHAM HUY HOANG	男	2002-10-24	036202011701	IE 4.13	
27	H82623850200000318	SAM A MANH	男	2003-01-25	036203005708	IE 4.13	
28	H82623850200000319	DINH TUAN MINH	男	2005-10-21	036205013340	IE 4.13	
29	H82623850200000320	DINH THI THUY LY	女	2003-10-18	036303012130	IE 4.13	
30	H82623850200000321	DOAN THI THU HA	女	2003-02-01	036303013618	IE 4.13	
31	H82623850200000322	DO ANH HONG	女	2004-09-10	036304003817	IE 4.13	
32	H82623850200000323	NGUYEN THU HA	女	2004-01-10	036304009965	IE 4.13	
33	H82623850200000324	TRAN THI BICH NGOC	女	2006-06-04	036306016092	IE 4.13	
34	H82623850200000325	PHAM THUY LINH	女	2007-04-04	036307000392	IE 4.13	
35	H82623850200000326	NGUYEN THI QUYNH LINH	女	2007-11-12	036307002824	IE 4.13	
36	H82623850200000327	CAO THI KHANH LY	女	2007-11-05	036307007490	IE 4.13	
37	H82623850200000328	NGUYEN NGOC KHANH LINH	女	2007-06-07	036307018091	IE 4.13	
38	H82623850200000329	PHAM DIEP CHI	女	2009-12-04	036309000672	IE 4.13	
39	H82623850200000330	MAI THUY TRANG	女	2009-06-18	036309002488	IE 4.13	
40	H82623850200000331	DONG MINH THU	女	2009-08-19	036309003027	IE 4.13	
41	H82623850200000334	DANG THAI VU	男	2005-03-28	001205001986	IE 4.13	